

Tọa đàm Khóa luận tốt nghiệp định hướng nghiên cứu

TS. Nguyễn Thanh Hà, Khoa NN&VH CNNTA

TS. Nguyễn Thị Minh Tâm, Khoa NN&VH CNNTA

Nội dung

Khái quát về nghiên cứu & quá trình nghiên cứu

Phân loại nghiên cứu

Định hình đề tài nghiên cứu: Lĩnh vực – hiện tượng - đề tài

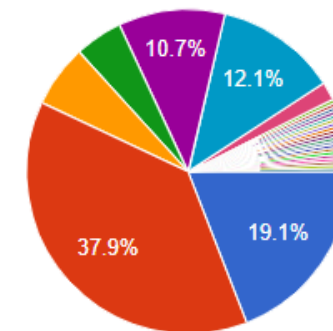
Dữ liệu, thu thập & xử lý dữ liệu

Đánh giá nghiên cứu: Tính khả thi, tính đóng góp, tính chặt chẽ

Chuẩn bị: Điều tra Ý tưởng KLTN

272 responses

- Em quan tâm đến mảng chuyên môn/ môn học nào?
- Em dự định sẽ làm về chủ đề nào trong mảng này?
- Tại sao em quan tâm đến chủ đề nói trên?
- Em hình dung mình sẽ tiến hành nghiên cứu trên nguồn dữ liệu nào?
- Em hình dung mình sẽ làm gì với các dữ liệu thu thập được?



● Ngôn ngữ
● Văn hóa, văn minh
● Đất nước học (Hàn Quốc học, Hoa kỳ...)
● Văn học
● Kinh tế
● Biên phiên dịch
● Giảng dạy/ giáo dục
● Em quan tâm đến ngôn ngữ, biên phi...

Chuẩn bị: Đọc hiểu tóm tắt một số nghiên cứu

1. Nghiên cứu nhu cầu sử dụng ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung của người Việt
2. Chứng tộc, quảng cáo, và truyền hình giờ vàng
3. Đặc điểm mạng lưới xã hội của người Hàn Quốc
4. Sự tạo thành người nổi tiếng hậu hiện đại: Hình ảnh Paris Hilton trước công chúng
5. Sự im lặng trong lớp học ngoại ngữ tại các trường đại học Nhật Bản
6. Sự tạo thành danh tính dân tộc của người học Trung Quốc khi học tiếng Anh tại nước Anh
7. Việc chuyển phong cách của người học tiếng Nhật trước và sau khi học trao đổi tại Nhật Bản
8. Ứng dụng phương pháp lớp học đảo ngược trong một khóa tiếng Anh học thuật
9. Tái tạo câu chuyện 'White saviour' cổ điển của Hollywood trong điện ảnh Trung Quốc đương đại: Phim Yêu Muộn (Pavilion of Women) và Kim Lăng Thập Tam Thoa (The Flowers of War)
10. Ảnh hưởng của hoạt động động não đến mức độ đọc hiểu của người học tiếng Anh như một ngoại ngữ

Nội dung

Khái quát về nghiên cứu & quá trình nghiên cứu

Phân loại nghiên cứu

Định hình đề tài nghiên cứu: Lĩnh vực – hiện tượng - đề tài

Dữ liệu, thu thập & xử lý dữ liệu

Đánh giá nghiên cứu: Tính khả thi, tính đóng góp, tính chặt chẽ

Nghiên cứu là...



Nghiên cứu là...

- Hoạt động có tính văn hóa (cultural practice) gắn với cộng đồng nhất định
- Làm việc với DỮ LIỆU CỤ THỂ theo PHƯƠNG PHÁP PHÙ HỢP, tạo ra KẾT QUẢ CÓ TÍNH ĐÓNG GÓP

Quá trình nghiên cứu

- Tìm ý tưởng & chọn đề tài
- Nghiên cứu tài liệu & lên kế hoạch
- Thu thập dữ liệu
- Phân tích dữ liệu
- Đánh giá & rút ra kết luận

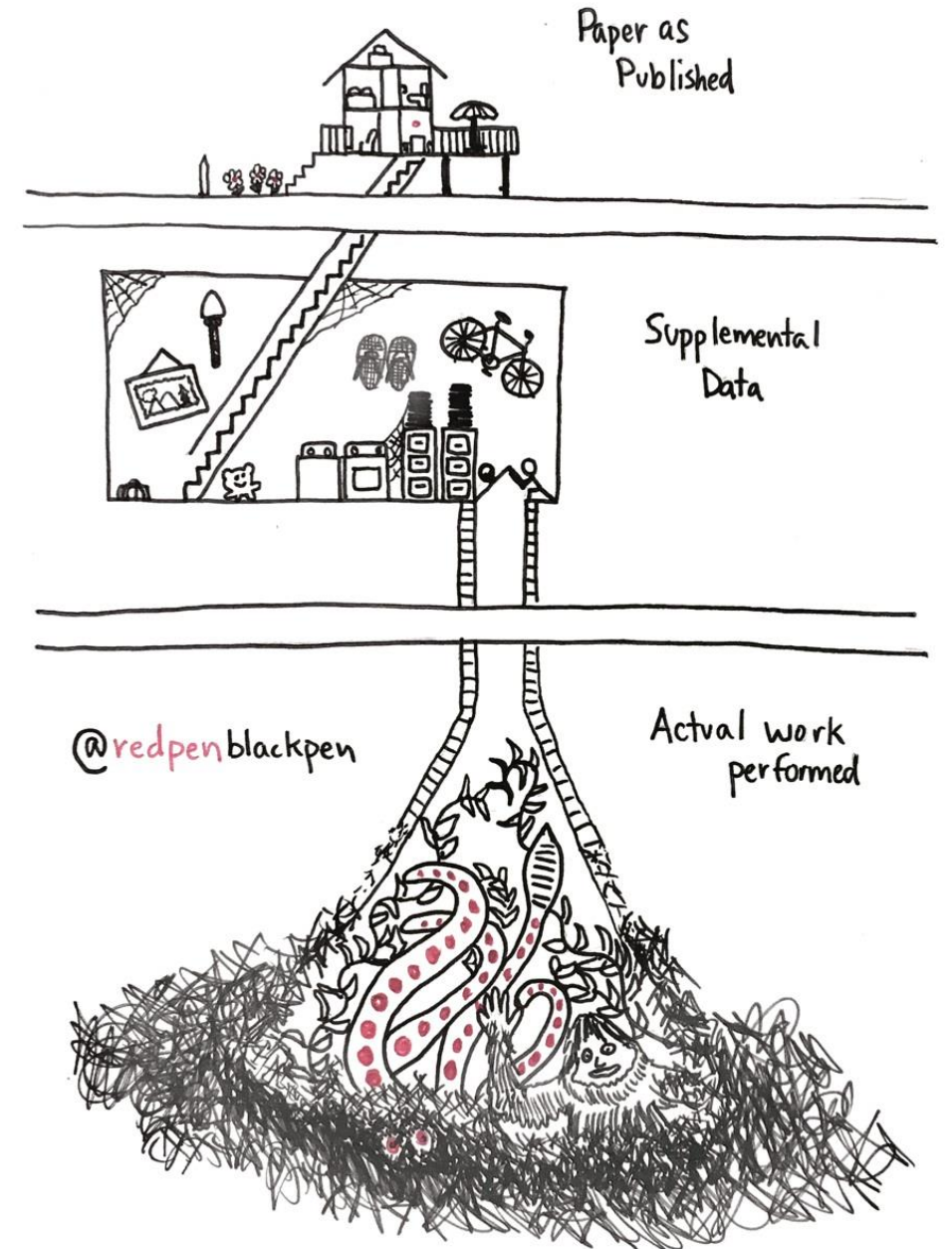
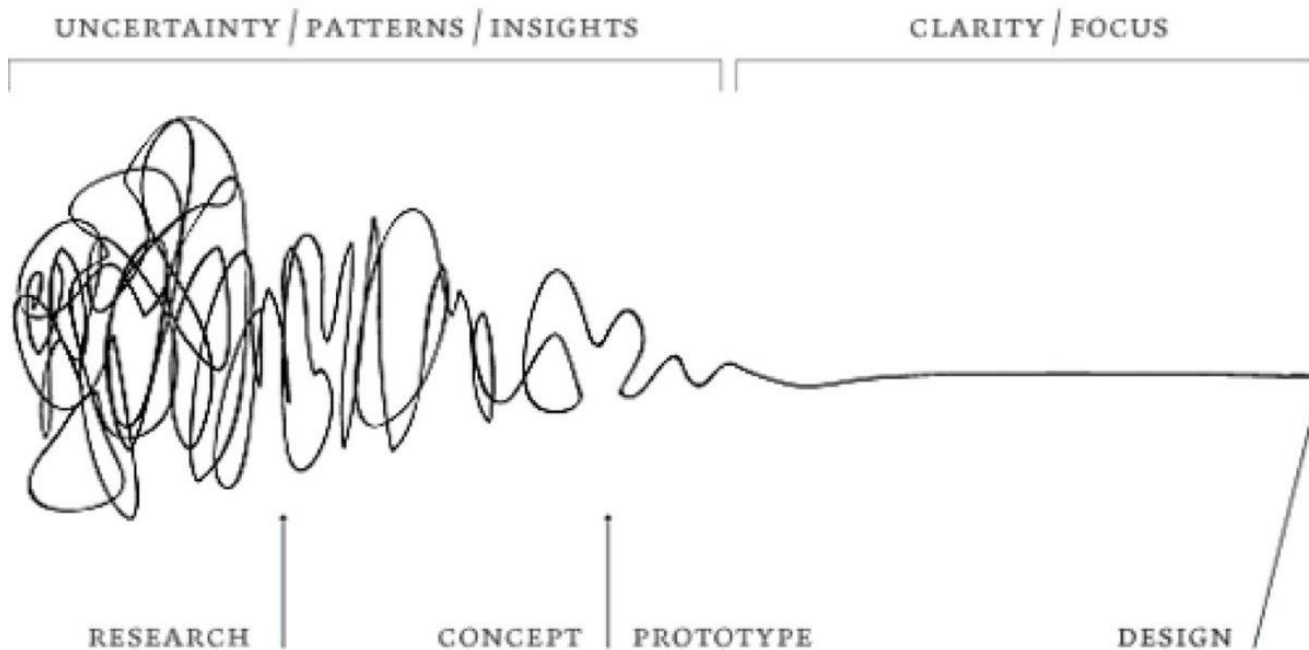


Quá trình nghiên cứu

- Tìm ý tưởng & chọn đề tài
- Nghiên cứu tài liệu & lên kế hoạch
- Thu thập dữ liệu
- Phân tích dữ liệu
- Đánh giá & rút ra kết luận
- Trình bày, chia sẻ



Quá trình nghiên cứu



CHAPTER 1: INTRODUCTION	1	CHAPTER 1. INTRODUCTION	1
1.1 Statement of the research problem	1	1.1 Background of the study	1
1.2 Research questions and scope of the study	3	1.2 Statement of research problem and significance	4
1.3 Significance of the study	4	1.3 Theoretical perspective and mode of inquiry	5
1.4 Organization	4	1.4 Overview of the chapters	6
CHAPTER 2: LITERATURE REVIEW	5	CHAPTER 2. BACKGROUND ISSUES	8
2.1. Transgender identity	5	2.1 Postmodern media	8
2.1.1 Basic terminologies	5	2.2 Postmodern identity	10
2.1.2 Transgender identity at the intersection of sex, gender, and sexual orientation	7	2.3 Postmodernism and celebrities	13
2.1.3 Transgender identity development	10	2.3.1 The postmodern celebrity	13
2.2 The social and legal status of transgender people in Vietnam	11	2.3.2 Paris Hilton's career: An overview	14
2.3 Transgender experiences	13	2.3.3 Paris Hilton as a postmodern celebutante	16
CHAPTER 3: METHODOLOGY	16	CHAPTER 3. 'THE SIMPLE LIFE' AND PARIS HILTON'S DUMB BLONDE PERSONA	18
3.1. Research design	16	3.1 Reality television: History and characteristics	18
3.2. Selection of participants	16	3.2 Dumb blondes in history	23
3.3. Data collection and analysis	17	3.3 Paris Hilton's in <i>The Simple Life</i>	26
3.3.1. Instrument	17	CHAPTER 4. PARIS HILTON AS AN ASSEMBLAGE OF PARADOXICAL PERSONAS	31
3.3.2. Procedure	17	4.1 Innocent girliness and hypersexualization	31
CHAPTER 4: FINDINGS AND DISCUSSION	19	4.2 Socialite and white trash	37
4.1 General information	19	CHAPTER 5. PARIS HILTON'S RELATIONSHIP WITH AUTHENTICITY: A TWENTY-YEAR EVOLUTION	42
4.2 Self-identification as a transgender person	20	5.1 <i>Confessions of an Heiress</i> and the rejection of authenticity	42
4.3 Mediation of identity expressions	23	5.2 <i>This Is Paris</i> and the performance of authenticity	46
4.4 Discussion	34	CHAPTER 6. CONCLUDING REMARKS: PARIS HILTON PERFORMING CULTURE AND GENDER	55
4.4.1 Self-identification	34	6.1 Postmodern media culture, the rise of Paris Hilton, and a new model of postmodern celebrity	
4.4.2 Identity mediation	36	6.2 Paris Hilton and the embodiment of postfeminism	57
4.4.3 Vietnamese insights	37	6.3 Limitations of the research	
CHAPTER 5: CONCLUSION	41		
5.1 Summary of the findings	41		
5.2 Implications	42		
5.3 Limitations and suggestions for further studies	42		

Cấu trúc thường gặp của Báo cáo/Khóa luận*

Loại 1

- Tóm tắt
- **Mở đầu/Giới thiệu**
- **Cơ sở lý luận/Lịch sử vấn đề**
- **Phương pháp nghiên cứu**
- **Kết quả nghiên cứu**
- **Thảo luận**
- **Kết luận**
- Tài liệu tham khảo
- Phụ lục

Loại 2

- Tóm tắt
- **Mở đầu/Giới thiệu**
- **Nội dung 1**
- **Nội dung 2**
- **Nội dung 3**
-
- **Kết luận**
- Tài liệu tham khảo
- Phụ lục

Nội dung

Khái quát về nghiên cứu & quá trình nghiên cứu

Phân loại nghiên cứu

Định hình đề tài nghiên cứu: Lĩnh vực – hiện tượng - đề tài

Dữ liệu, thu thập & xử lý dữ liệu

Đánh giá nghiên cứu: Tính khả thi, tính đóng góp, tính chặt chẽ

Một số cách phân loại nghiên cứu

- Dựa theo thời gian
- Dựa theo mục tiêu
- Dựa theo ngành/nhóm ngành
- Dựa theo loại dữ liệu
- Dựa theo cách xử lý dữ liệu
- Dựa theo phương pháp/đường hướng

Một số cách phân loại nghiên cứu

- **Dựa theo thời gian**
 - Dựa theo mục đích
 - Dựa theo ngành/nhóm ngành
 - Dựa theo loại dữ liệu
 - Dựa theo cách xử lý dữ liệu
 - Dựa theo phương pháp/đường hướng
- Longitudinal
- Cross-sectional

Một số cách phân loại nghiên cứu

- Dựa theo thời gian
 - **Dựa theo mục đích**
 - Dựa theo ngành/nhóm ngành
 - Dựa theo loại dữ liệu
 - Dựa theo cách xử lý dữ liệu
 - Dựa theo phương pháp/đường hướng
- Khái quát vs. không khái quát
 - Mô tả (descriptive) vs. Suy luận (inferential) vs. Diễn giải (interpretive) vs. Dự đoán (predictive)
 - ...

Một số cách phân loại nghiên cứu

- Dựa theo thời gian
 - Dựa theo mục đích
 - **Dựa theo ngành/nhóm ngành**
 - Dựa theo loại dữ liệu
 - Dựa theo cách xử lý dữ liệu
 - Dựa theo phương pháp/đường hướng
- Khoa học xã hội
 - Xã hội học, tâm lý học, ngôn ngữ học...
 - Đặc trưng bởi phương pháp định lượng nhưng có thể dùng phương pháp định tính
 - Nhân văn
 - Lịch sử, triết học, văn học, nghiên cứu văn hóa...
 - Thường mang tính lý thuyết/diễn giải

Một số cách phân loại nghiên cứu

- Dựa theo thời gian
- Dựa theo mục đích
- Dựa theo ngành/nhóm ngành
- **Dựa theo loại dữ liệu**
- Dựa theo cách xử lý dữ liệu
- Dựa theo phương pháp/đường hướng

- Dữ liệu sơ cấp (primary): người nghiên cứu trực tiếp tham gia vào quá trình tạo ra dữ liệu

- Dữ liệu thứ cấp (secondary): người nghiên cứu sử dụng dữ liệu đã có sẵn

* Lưu ý: Dữ liệu cho phần Lịch sử vấn đề # Dữ liệu cho nghiên cứu

Một số cách phân loại nghiên cứu

- Dựa theo thời gian
 - Dựa theo mục đích
 - Dựa theo ngành/nhóm ngành
 - Dựa theo loại dữ liệu
 - **Dựa theo cách xử lý dữ liệu**
 - Dựa theo phương pháp/đường hướng
- Định tính
 - Định lượng
 - Hỗn hợp

Một số cách phân loại nghiên cứu

- Dựa theo thời gian
- Dựa theo mục đích
- Dựa theo ngành/nhóm ngành
- Dựa theo loại dữ liệu
- Dựa theo cách xử lý dữ liệu
- **Dựa theo phương pháp/đường hướng**

Các phương pháp phổ biến

- Khảo sát | Observational (Testing + Survey)
- Thực nghiệm | Experimental
- Phân tích nội dung | Content analysis
- Lý thuyết dựa trên dữ liệu | Grounded theory
- Kể chuyện | Narrative inquiry
- Nhân học thực địa | Ethnography
- Phân tích văn bản | Textual analysis
- Phân tích diễn ngôn | Discourse analysis
- Trường hợp | Case study
- Hành động | Action research

Các phương pháp phổ biến

- **Khảo sát | Observational** (Testing + Survey)
- * Thực nghiệm | Experimental
- **Phân tích nội dung | Content analysis**
- Lý thuyết dựa trên dữ liệu | Grounded theory
- Kể chuyện | Narrative inquiry
- * Nhân học thực địa | Ethnography
- **Phân tích văn bản | Textual analysis**
- **Phân tích diễn ngôn | Discourse analysis**
- **Trường hợp | Case study**
- Hành động | Action research

* *Khó thực hiện trong khuôn khổ của khóa luận tốt nghiệp*

- **Lựa chọn tùy theo...**
 - Câu hỏi nghiên cứu
 - Mục đích nghiên cứu
 - Niềm tin & giá trị của người nghiên cứu
 - Kỹ năng của người nghiên cứu
 - Thời gian, kinh phí & các nguồn lực khác

Nội dung

Khái quát về nghiên cứu & quá trình nghiên cứu

Phân loại nghiên cứu

Định hình đề tài nghiên cứu: Lĩnh vực – hiện tượng - đề tài

Dữ liệu, thu thập & xử lý dữ liệu

Đánh giá nghiên cứu: Tính khả thi, tính đóng góp, tính chặt chẽ

Đề tài nghiên cứu

Một hiện tượng/vấn đề có thể xác định được
trong tình huống/bối cảnh cụ thể với dữ liệu
phù hợp & có thể thu thập được

2. Chủng tộc, quảng cáo, và truyền hình giờ vàng

Tuy đã có nhiều người phê phán việc thiếu sự đa dạng trong các chương trình truyền hình tại Mỹ nhưng chưa có nhiều nghiên cứu phân tích sự đa dạng trong quảng cáo trên truyền hình. Nghiên cứu này tập trung tìm hiểu quảng cáo trên truyền hình vào giờ vàng, đặc biệt chú ý đến lượng và phương thức xuất hiện của diễn viên da màu. Kết quả cho thấy mặc dù người da màu thường xuyên xuất hiện trên quảng cáo, họ thường xuất hiện ở vai trò nhân vật thứ cấp. Bên cạnh đó, cô người da trắng có xu hướng xuất hiện trong các quảng cáo cho sản phẩm cao cấp, sản phẩm làm đẹp, và sản phẩm gia dụng trong khi người da màu thường xuất hiện trong quảng cáo cho các sản phẩm giá rẻ và có hàm lượng dinh dưỡng thấp (như đồ ăn nhanh, đồ uống có ga) và các sản phẩm thể dục thể thao. Những hiện diện này đặt ra câu hỏi về sự tiếp diễn của các mẫu dập khuôn gắn với chủng tộc trên truyền hình, đặc biệt tại đó người da màu xuất hiện có tính một chiều và gắn với việc tiêu thụ các sản phẩm giá rẻ.

Chủng tộc, quảng cáo, và truyền hình giờ vàng

Tuy đã có nhiều người phê phán việc thiếu sự đa dạng trong các chương trình truyền hình tại Mỹ nhưng chưa có nhiều nghiên cứu phân tích sự đa dạng trong quảng cáo trên truyền hình. Nghiên cứu này tập trung tìm hiểu **quảng cáo trên truyền hình vào giờ vàng**, đặc biệt chú ý đến **lượng và phương thức xuất hiện của diễn viên da màu**. Kết quả cho thấy mặc dù người da màu thường xuyên xuất hiện trên quảng cáo, họ thường xuất hiện ở vai trò nhân vật thứ cấp. Bên cạnh đó, có người da trắng có xu hướng xuất hiện trong các quảng cáo cho sản phẩm cao cấp, sản phẩm làm đẹp, và sản phẩm gia dụng trong khi người da màu thường xuất hiện trong quảng cáo cho các sản phẩm giá rẻ và có hàm lượng dinh dưỡng thấp (như đồ ăn nhanh, đồ uống có ga) và các sản phẩm thể dục thể thao. Những hiện diện này đặt ra câu hỏi về sự tiếp diễn của các mẫu dập khuôn, gắn với chủng tộc trên truyền hình, đặc biệt tại đó người da màu xuất hiện có tính một chiều và gắn với việc tiêu thụ các sản phẩm giá rẻ.

Sự im lặng trong lớp học ngoại ngữ tại các trường đại học Nhật Bản

Xu hướng giữ yên lặng của người học ngoại ngữ người Nhật đã được nhiều tác giả đề cập (ví dụ Anderson 1993; Korst 1997; Greer 2000) và được thể hiện trong nhiều câu chuyện. Tuy vậy chưa có nghiên cứu thực chứng ở diện rộng nhằm xác định mức độ im lặng trong các lớp học ngoại ngữ ở trường đại học Nhật Bản. Bài báo này trình bày kết quả từ một nghiên cứu dùng phương pháp quan sát cấu trúc (structured observation) để nghiên cứu hành vi trong lớp học của 924 học viên tiếng Anh tại 9 trường đại học. Nghiên cứu thu được tổng cộng 48 giờ dữ liệu dùng kỹ thuật chọn mẫu từng phút. Kết quả cho thấy học viên chiếm dưới 1% tổng lượng nói tự thân (initiated talk) trong lớp học và hơn 1/5 tổng thời gian trong lớp học không có lời nói (học viên hay giáo viên). Những kết quả này được diễn giải từ lý thuyết hệ thống động, từ đó cho thấy sự im lặng xuất hiện qua nhiều phương thức và đã trở thành trạng thái bán cố định trong các lớp học ngoại ngữ bậc đại học trong nghiên cứu.

Sự im lặng trong lớp học ngoại ngữ tại các trường đại học Nhật Bản

Xu hướng giữ yên lặng của người học ngoại ngữ người Nhật đã được nhiều tác giả đề cập (ví dụ Anderson 1993; Korst 1997; Greer 2000) và được thể hiện trong nhiều câu chuyện. Tuy vậy chưa có nghiên cứu thực chứng ở diện rộng nhằm xác định mức độ im lặng trong các lớp học ngoại ngữ ở trường đại học Nhật Bản. Bài báo này trình bày kết quả từ một nghiên cứu dùng phương pháp quan sát cấu trúc (structured observation) để nghiên cứu hành vi trong lớp học của **924 học viên tiếng Anh tại 9 trường đại học**. Nghiên cứu thu được tổng cộng **48 giờ dữ liệu** dùng kỹ thuật chọn mẫu từng phút. Kết quả cho thấy học viên chiếm dưới 1% tổng lượng nói tự thân (initiated talk) trong lớp học và hơn 1/5 tổng thời gian trong lớp học không có lời nói (học viên hay giáo viên). Những kết quả này được diễn giải từ lý thuyết hệ thống động, từ đó cho thấy sự im lặng xuất hiện qua nhiều phương thức và đã trở thành trạng thái bán cố định trong các lớp học ngoại ngữ bậc đại học trong nghiên cứu.

Sự tạo thành người nổi tiếng hậu hiện đại: Hình ảnh Paris Hilton trước công chúng

Nghiên cứu này tìm hiểu sự tạo thành người nổi tiếng hậu hiện đại qua việc phân tích hình ảnh trước công chúng của Paris Hilton, một trong những nhân vật gây tranh cãi nhất trong giới giải trí ở Mỹ kể từ đầu những năm 2000. Cô thường được coi là "celebutante" - một người giàu có và nổi tiếng dù không có tài năng hay thành tựu. Nền tảng của nghiên cứu này là khái niệm danh tính hậu hiện đại với tính không ổn định, không thống nhất mà đa dạng, linh hoạt, thậm chí mâu thuẫn và hời hợt. Trước tiên, phân tích chương trình truyền hình thực tế The Simple Life cho thấy hình tượng "tóc vàng hoe" của Paris Hilton là sự phát triển khuôn mẫu "tóc vàng hoe" truyền thống: Sự ngốc nghếch của cô là do sự giàu có và địa vị, khiến cô không chỉ bị ghét và chê cười mà còn bị ghen tị và thèm muốn. Bên cạnh đó, sự xuất hiện của Hilton trên các loại phương tiện truyền thông thể hiện một tập hợp các cặp hình tượng tương phản, bao gồm sự nữ tính ngây thơ và tính dục hóa, cuộc sống thượng lưu hào nhoáng và những vụ bê bối đáng xấu hổ. Ngoài ra, trong khi cuốn hồi ký Confessions of an Heiress xuất bản năm 2004 có tính mỉa mai châm biếm thì phim tài liệu This Is Paris năm 2006 của cô có tính chân thành. Tuy nhiên, bộ phim này không nhằm thể hiện con người 'thật' của Paris Hilton thay cho những hình tượng trước đó mà có chức năng trình diễn và bổ sung thêm một khía cạnh mới vào sự đa dạng và phức tạp vốn có của hình ảnh Paris Hilton trước công chúng. Tóm lại, thương hiệu Paris Hilton là kết quả của sự tạo dựng tỉ mỉ, nổi lên qua việc gây những cảm xúc phức tạp ở khán giả và đã góp phần tạo nên một công thức nổi tiếng và một cách sống mới trong văn hóa truyền thông hậu hiện đại.

Sự tạo thành người nổi tiếng hậu hiện đại: Hình ảnh Paris Hilton trước công chúng

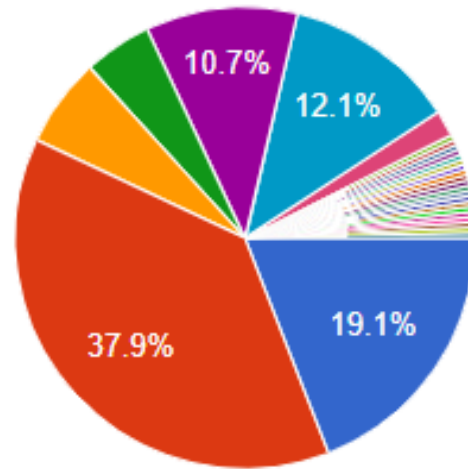
Nghiên cứu này tìm hiểu sự tạo thành người nổi tiếng hậu hiện đại qua việc phân tích hình ảnh trước công chúng của Paris Hilton, một trong những nhân vật gây tranh cãi nhất trong giới giải trí ở Mỹ kể từ đầu những năm 2000. Cô thường được coi là "celebutante" - một người giàu có và nổi tiếng dù không có tài năng hay thành tựu. Nền tảng của nghiên cứu này là khái niệm danh tính hậu hiện đại với tính không ổn định, không thống nhất mà đa dạng, linh hoạt, thậm chí mâu thuẫn và hời hợt. Trước tiên, phân tích chương trình truyền hình thực tế The Simple Life cho thấy hình tượng "tóc vàng hoe" của Paris Hilton là sự phát triển khuôn mẫu "tóc vàng hoe" truyền thống: Sự ngốc nghếch của cô là do sự giàu có và địa vị, khiến cô không chỉ bị ghét và chê cười mà còn bị ghen tị và thèm muốn. Bên cạnh đó, sự xuất hiện của Hilton trên các loại phương tiện truyền thông thể hiện một tập hợp các cặp hình tượng tương phản, bao gồm sự nữ tính ngây thơ và tính dục hóa, cuộc sống thượng lưu hào nhoáng và những vụ bê bối đáng xấu hổ. Ngoài ra, trong khi cuốn hồi ký Confessions of an Heiress xuất bản năm 2004 có tính mỉa mai châm biếm thì phim tài liệu This Is Paris năm 2020 của cô có tính chân thành. Tuy nhiên, bộ phim này không nhằm thể hiện con người 'thật' của Paris Hilton thay cho những hình tượng trước đó mà có chức năng trình diễn và bổ sung thêm một khía cạnh mới vào sự đa dạng và phức tạp vốn có của hình ảnh Paris Hilton trước công chúng. Tóm lại, thương hiệu Paris Hilton là kết quả của sự tạo dựng tỉ mỉ, nổi lên qua việc gây những cảm xúc phức tạp ở khán giả và đã góp phần tạo nên một công thức nổi tiếng và một cách sống mới trong văn hóa truyền thông hậu hiện đại.

Kết quả khảo sát

Em quan tâm đến mảng chuyên môn/ môn học nào?

272 responses

- A. Ngôn ngữ
- B. Văn hóa, văn minh
- C. Đất nước học
- D. Văn học
- E. Kinh tế
- F. Biên phiên dịch
- G. Giảng dạy/ giáo dục
- H. Khác



- Ngôn ngữ
- Văn hóa, văn minh
- Đất nước học (Hàn Quốc học, Hoa kỳ...
- Văn học
- Kinh tế
- Biên phiên dịch
- Giảng dạy/ giáo dục
- Em quan tâm đến ngôn ngữ, biên phi...

▲ 1/4 ▼

- A. Ngôn ngữ
- B. Văn hóa, văn minh
- C. Đất nước học
- D. Văn học
- E. Kinh tế
- F. Biên phiên dịch
- G. Giảng dạy/ giáo dục
- H. Khác

1. Nghiên cứu nhu cầu sử dụng ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung của người Việt
2. Chứng tộc, quảng cáo, và truyền hình giờ vàng
3. Đặc điểm mạng lưới xã hội của người Hàn Quốc
4. Sự tạo thành người nổi tiếng hậu hiện đại: Hình ảnh Paris Hilton trước công chúng
5. Sự im lặng trong lớp học ngoại ngữ tại các trường đại học Nhật Bản
6. Sự tạo thành danh tính dân tộc của người học Trung Quốc khi học tiếng Anh tại nước Anh
7. Việc chuyển phong cách của người học tiếng Nhật trước và sau khi học trao đổi tại Nhật Bản
8. Ứng dụng phương pháp lớp học đảo ngược trong một khóa tiếng Anh học thuật
9. Tái tạo câu chuyện 'White saviour' cổ điển của Hollywood trong điện ảnh Trung Quốc đương đại: Phim Yêu Muộn (Pavilion of Women) và Kim Lăng Thập Tam Thoa (The Flowers of War)
10. Ảnh hưởng của hoạt động động não đến mức độ đọc hiểu của người học tiếng Anh như một ngoại ngữ

Ý tưởng đề tài qua Google form

- A. Ngôn ngữ
- B. Văn hóa, văn minh
- C. Đất nước học
- D. Văn học
- E. Kinh tế
- F. Biên phiên dịch
- G. Giảng dạy/ giáo dục
- H. Khác

1. Văn hóa ẩm thực
2. Phương pháp học ngoại ngữ
3. Hành vi tiêu dùng
4. Ngôn ngữ của gen Z
5. Văn hóa Pháp ngữ thông qua phim ảnh
6. Ảnh hưởng của tiểu thuyết ngôn tình đến đời sống sinh viên
7. Thói quen sử dụng Internet ảnh hưởng như thế nào đến giấc ngủ
8. Trà đạo trong văn hoá Trung Quốc và sức ảnh hưởng đến Việt Nam
9. Thực hành tiếng Trung trên các sàn thương mại điện tử Trung Quốc
10. Phong tục cưới hỏi truyền thống của người Hàn

Nội dung

Khái quát về nghiên cứu & quá trình nghiên cứu

Phân loại nghiên cứu

Định hình đề tài nghiên cứu: Lĩnh vực – hiện tượng - đề tài

Dữ liệu, thu thập & xử lý dữ liệu

Đánh giá nghiên cứu: Tính khả thi, tính đóng góp, tính chặt chẽ

Các loại dữ liệu

- Dữ liệu sơ cấp (primary): người nghiên cứu trực tiếp tham gia vào quá trình tạo ra dữ liệu
- Dữ liệu thứ cấp (secondary): người nghiên cứu sử dụng dữ liệu đã có sẵn

* Lưu ý: Dữ liệu cho phần Lịch sử vấn đề # Dữ liệu cho nghiên cứu

Dữ liệu có thể là...

- Văn bản, tài liệu
 - Các tác phẩm văn học, sách báo, phim ảnh, âm nhạc
 - Các chương trình truyền hình, quảng cáo, tin tức
 - Các giao tiếp trên mạng xã hội, thư từ cá nhân
 - Văn bản pháp luật, chính sách, sách giáo khoa, tài liệu dạy học
 -
- Người (và suy nghĩ, cảm xúc, hành vi, trải nghiệm... của họ), thông qua
 - Khảo sát
 - Phỏng vấn
 - Quan sát
- Đồ vật, không gian, âm thanh, sự kiện...
- Dữ liệu nghiên cứu do người khác đã thu thập
- Các nghiên cứu trước đó đã xuất bản

Dữ liệu gì?

1. Nghiên cứu nhu cầu sử dụng ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung của người Việt
2. Chứng tộc, quảng cáo, và truyền hình giờ vàng
3. Đặc điểm mạng lưới xã hội của người Hàn Quốc
4. Sự tạo thành người nổi tiếng hậu hiện đại: Hình ảnh Paris Hilton trước công chúng
5. Sự im lặng trong lớp học ngoại ngữ tại các trường đại học Nhật Bản
6. Sự tạo thành danh tính dân tộc của người học Trung Quốc khi học tiếng Anh tại nước Anh
7. Việc chuyển phong cách của người học tiếng Nhật trước và sau khi học trao đổi tại Nhật Bản
8. Ứng dụng phương pháp lớp học đảo ngược trong một khóa tiếng Anh học thuật
9. Tái tạo câu chuyện 'White saviour' cổ điển của Hollywood trong điện ảnh Trung Quốc đương đại: Phim Yêu Muộn (Pavilion of Women) và Kim Lăng Thập Tam Thóa (The Flowers of War)
10. Ảnh hưởng của hoạt động động não đến mức độ đọc hiểu của người học tiếng Anh như một ngoại ngữ

Cách xử lý dữ liệu*

- Định lượng (quantitative): Dùng con số
- Định tính (qualitative): Không dùng con số
- Hỗn hợp: Kết hợp 2 phương pháp trên

* Lưu ý:

- Cùng 1 loại dữ liệu có thể được xử lý theo phương pháp định lượng hoặc định tính.
- Tuy nhiên, lựa chọn làm theo hình thức định tính hay định lượng (hay hỗn hợp) cần được xác định ngay từ đầu và sẽ chi phối logic của toàn bộ quá trình làm nghiên cứu

Phương pháp định tính và phương pháp định lượng

- **Mục tiêu:**

- mô tả một cách sâu sắc xu hướng, ý nghĩa của văn bản, hiện tượng, hoặc hành vi, tâm lý con người trong bối cảnh cụ thể
- Xây dựng lý thuyết

- **Thiết kế:** linh hoạt, có thể điều chỉnh trong quá trình thực hiện

- **Chọn mẫu:** Phi xác suất, có mục đích. Cỡ mẫu thường nhỏ

- Dữ liệu phỏng vấn, quan sát, văn bản, nghe nhìn...

- **Mục tiêu:**

- mô tả, giải thích hiện tượng thông qua phân tích thống kê, lượng hóa sự thay đổi
- Dự báo, xây dựng hoặc kiểm định lý thuyết

- **Thiết kế:** cần được xác định chi tiết, chặt chẽ trước khi bắt đầu

- **Chọn mẫu:** Theo xác suất, cỡ mẫu thường lớn

- Dữ liệu bảng hỏi, đo đạc qua các bài test, thống số, điều tra thống kê...

Cách xử lý dữ liệu gì?

1. Nghiên cứu nhu cầu sử dụng ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung của người Việt
2. Chứng tộc, quảng cáo, và truyền hình giờ vàng
3. Đặc điểm mạng lưới xã hội của người Hàn Quốc
4. Sự tạo thành người nổi tiếng hậu hiện đại: Hình ảnh Paris Hilton trước công chúng
5. Sự im lặng trong lớp học ngoại ngữ tại các trường đại học Nhật Bản
6. Sự tạo thành danh tính dân tộc của người học Trung Quốc khi học tiếng Anh tại nước Anh
7. Việc chuyển phong cách của người học tiếng Nhật trước và sau khi học trao đổi tại Nhật Bản
8. Ứng dụng phương pháp lớp học đảo ngược trong một khóa tiếng Anh học thuật
9. Tái tạo câu chuyện 'White saviour' cổ điển của Hollywood trong điện ảnh Trung Quốc đương đại: Phim Yêu Muộn (Pavilion of Women) và Kim Lăng Thập Tam Thóa (The Flowers of War)
10. Ảnh hưởng của hoạt động động não đến mức độ đọc hiểu của người học tiếng Anh như một ngoại ngữ

Áp dụng

- **Dữ liệu gì?**

- Sơ cấp
- Thứ cấp

- **Cách xử lý dữ liệu gì?**

- Định tính
- Định lượng
- Hỗn hợp

1. Ảnh hưởng của tiểu thuyết ngôn tình đến đời sống sinh viên
2. Thói quen sử dụng Internet ảnh hưởng như thế nào đến giấc ngủ
3. Trà đạo trong văn hoá Trung Quốc và sức ảnh hưởng đến Việt Nam
4. Thực hành tiếng Trung trên các sàn thương mại điện tử Trung Quốc
5. Phong tục cưới hỏi truyền thống của người Hàn

Sơ lược về chọn mẫu

Tổng thể (population), mẫu (sample), trường hợp (case)

- Tổng thể/đám đông: tập hợp tất cả các đối tượng trong phạm vi đề tài
 - Trong 1 số tình huống ta có thể nghiên cứu toàn bộ tổng thể
 - Thông thường ta không thể nghiên cứu toàn bộ tổng thể (do số lượng quá lớn; nghiên cứu toàn bộ mất quá nhiều thời gian, tiền bạc hoặc không thể thực hiện được)
- Trường hợp: mỗi phần tử/cá thể được nghiên cứu
- Chọn mẫu: quá trình chọn 1 số lượng trường hợp nhất định từ tổng thể

Tổng thể (population), mẫu (sample), trường hợp (case)

Ví dụ:

- Khảo sát ý kiến của toàn bộ sinh viên ULIS dự tọa đàm ngày 16/10/2021
- Trong số các sinh viên ULIS dự tọa đàm ngày 16/10/2021
 - Gửi phiếu khảo sát đến 150 sinh viên; có 100 sinh viên trả lời
 - Gửi phiếu khảo sát đến 1 nửa sinh viên tham dự từ mỗi khoa Trung, Nhật, Hàn
 - Chọn 2 sinh viên có điểm quiz cao nhất và 2 sinh viên có điểm quiz thấp nhất để phỏng vấn
 - Chọn 5 sinh viên các cô từng dạy để phỏng vấn

Phương pháp chọn mẫu

Theo xác suất

- Mỗi đơn vị trong tổng thể có khả năng được chọn vào mẫu như nhau
- Mẫu chọn theo phương pháp này mang tính đại diện cho tổng thể
- → cho phép người nghiên cứu khái quát hóa kết quả của phân tích mẫu để mô tả tổng thể

Phi xác suất

- Mỗi đơn vị trong tổng thể có khả năng được chọn vào mẫu KHÁC nhau
- → KHÔNG cho phép người nghiên cứu khái quát hóa kết quả của phân tích mẫu để mô tả tổng thể

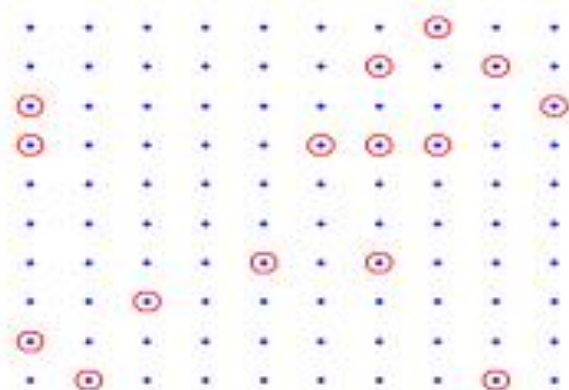
Phương pháp chọn mẫu

Theo xác suất

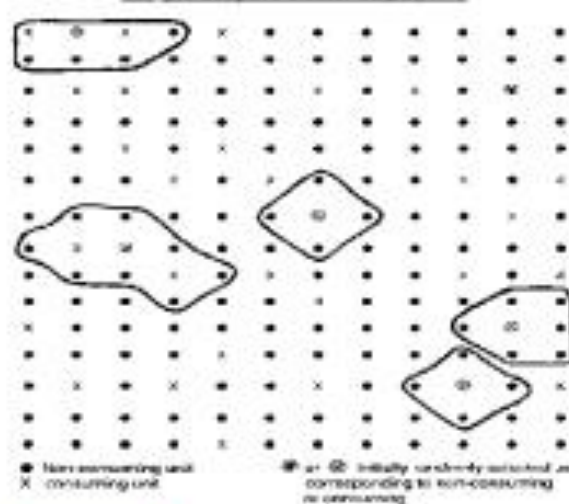
- Mẫu ngẫu nhiên đơn giản (simple random)
- Mẫu ngẫu nhiên hệ thống (systematic random)
- Mẫu ngẫu nhiên phân tầng (stratified random)
- Mẫu ngẫu nhiên theo nhóm (cluster random)
- Mẫu nhiều giai đoạn (multi-stage)

Phi xác suất

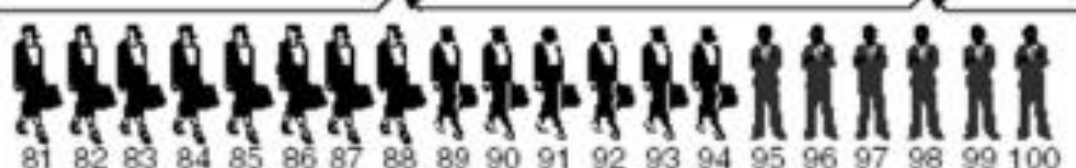
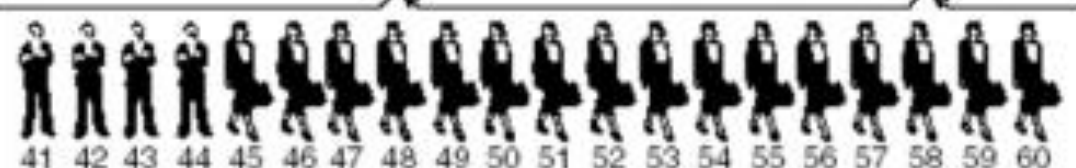
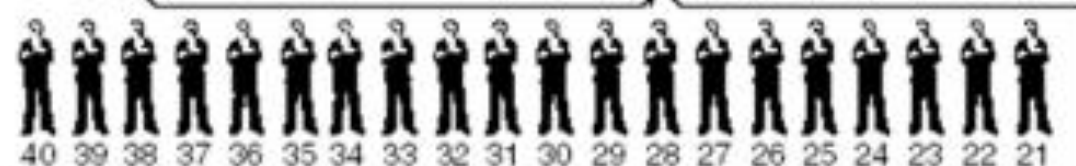
- Mẫu thuận tiện (convenience): chọn ra các đơn vị lấy mẫu dựa vào sự thuận tiện hay tính dễ tiếp cận
- Mẫu theo mục đích (purposive): chọn mẫu 'tốt' theo phán đoán của nhà nghiên cứu
- Mẫu tích lũy (snowballing): bắt đầu từ 1 trường hợp, từ đó nhờ giới thiệu những người khác cùng đặc tính với họ. Áp dụng cho các nghiên cứu khó tìm hoặc khó tiếp cận dữ liệu



Sample adaptive cluster output, n = 2



Random start



The sample

3	13
23	33
43	53
63	73
83	93

Phương pháp chọn mẫu gì?

Ví dụ:

- Khảo sát ý kiến của toàn bộ sinh viên ULIS dự tọa đàm ngày 25/6/2022
- Trong số các sinh viên ULIS dự tọa đàm ngày 25/6/2022
 - Gửi phiếu khảo sát đến 150 sinh viên; có 100 sinh viên trả lời
 - Gửi phiếu khảo sát đến 1 nửa sinh viên tham dự từ mỗi khoa Trung, Nhật, Hàn
 - Chọn 2 sinh viên có điểm quiz cao nhất và 2 sinh viên có điểm quiz thấp nhất để phỏng vấn
 - Chọn 5 sinh viên các cô từng dạy để phỏng vấn

Chọn mẫu trong nghiên cứu định lượng

- Logic chọn mẫu đặc biệt quan trọng trong nghiên cứu định lượng
- Mẫu lý tưởng cần giống với tổng thể
 - Qua quá trình chọn ngẫu nhiên
 - Trong các đặc điểm quan trọng, liên quan đến nghiên cứu (ví dụ về giới, tuổi, sắc tộc, giáo dục, giai cấp....)
- Số lượng
 - càng lớn càng tốt
 - Tùy thuộc độ đồng nhất hay đa dạng của tổng thể
 - Độ phức tạp của hiện tượng đang nghiên cứu
 - Đòi hỏi của phép toán xác suất
 - Thông thường: 100 trường hợp cho mỗi nhóm lớn/ 20-50 trường hợp cho mỗi nhóm nhỏ

Chọn mẫu trong nghiên cứu định lượng

Calculate your sample size

Population Size ⓘ

100000

Confidence Level ⓘ
(%)

95 ▼

Margin of Error (%) ⓘ

5

Sample size

0

<https://www.surveymonkey.com/mp/sample-size-calculator/>

Áp dụng

- Cách chọn mẫu gì sẽ phù hợp với các đề tài bên?

1. Ảnh hưởng của tiểu thuyết ngôn tình đến đời sống sinh viên
2. Thói quen sử dụng Internet ảnh hưởng như thế nào đến giấc ngủ
3. Trà đạo trong văn hoá Trung Quốc và sức ảnh hưởng đến Việt Nam
4. Thực hành tiếng Trung trên các sàn thương mại điện tử Trung Quốc
5. Phong tục cưới hỏi truyền thống của người Hàn

Nội dung

Khái quát về nghiên cứu & quá trình nghiên cứu

Phân loại nghiên cứu

Định hình đề tài nghiên cứu: Lĩnh vực – hiện tượng - đề tài

Dữ liệu, thu thập & xử lý dữ liệu

Đánh giá nghiên cứu: Tính khả thi, tính đóng góp, tính chặt chẽ

Lý do chọn đề tài

- Lý do cá nhân
- Bối cảnh xã hội
- Bối cảnh học thuật

Lý do chọn đề tài

- Lý do cá nhân
- Bối cảnh xã hội
 - Vấn đề mới & quan trọng/ vấn đề nhiều người quan tâm
 - Tình huống cần được thay đổi/ cải thiện/ giải quyết/ hiểu khác đi
- Bối cảnh học thuật
 - Vấn đề mới & quan trọng/ vấn đề nhiều nhà nghiên cứu quan tâm
 - Các nghiên cứu trước đó có điểm yếu/ cho kết quả mâu thuẫn nhau/ chưa làm về khía cạnh hoặc đối tượng cụ thể của đề tài này/ chưa sử dụng khái niệm hoặc lý thuyết đề xuất trong đề tài này
 - ...
- *Lưu ý:* “chưa có nghiên cứu về đề tài” chưa đủ là lý do thuyết phục

Tiêu chí chính khi chọn đề tài

- **Khả thi**

- Kỹ năng của người nghiên cứu
- Khả năng tiếp cận được dữ liệu
- Thời gian, tài chính, các nguồn lực khác

- **Có tính đóng góp**

- Không đơn thuần lặp lại những nghiên cứu đã được thực hiện
- Không đơn thuần minh họa cho 1 luận điểm đã có sẵn
- Không đơn thuần tổng hợp thông tin
- ...

Đề tài nghiên cứu

- Một hiện tượng/vấn đề có thể xác định được trong tình huống/bối cảnh cụ thể với dữ liệu phù hợp & có thể thu thập được
- **Đánh giá các đề tài bên theo tiêu chí**
 - Khả thi
 - Tính đóng góp

1. Ảnh hưởng của tiểu thuyết ngôn tình đến đời sống sinh viên
2. Thói quen sử dụng Internet ảnh hưởng như thế nào đến giấc ngủ
3. Trà đạo trong văn hoá Trung Quốc và sức ảnh hưởng đến Việt Nam
4. Thực hành tiếng Trung trên các sàn thương mại điện tử Trung Quốc
5. Phong tục cưới hỏi truyền thống của người Hàn

Đảm bảo tính chặt chẽ trong nghiên cứu: Lựa chọn & thực hiện đúng phương pháp

- **Khảo sát | Observational** (Testing + Survey)
- * Thực nghiệm | Experimental
- **Phân tích nội dung | Content analysis**
- Lý thuyết dựa trên dữ liệu | Grounded theory
- Kể chuyện | Narrative inquiry
- * Nhân học thực địa | Ethnography
- **Phân tích văn bản | Textual analysis**
- **Phân tích diễn ngôn | Discourse analysis**
- **Trường hợp | Case study**
- Hành động | Action research

* *Khó thực hiện trong khuôn khổ của khóa luận tốt nghiệp*

• **Lựa chọn tùy theo...**

- Câu hỏi nghiên cứu
- Mục đích nghiên cứu
- Niềm tin & giá trị của người nghiên cứu
- Kỹ năng của người nghiên cứu
- Thời gian, kinh phí & các nguồn lực khác

Đảm bảo tính chặt chẽ trong nghiên cứu

Nghiên cứu định lượng

- Chọn mẫu
 - Số lượng lớn
 - Có tính đại diện
- Thu thập dữ liệu
 - Khái niệm rõ ràng
 - Công cụ đáng tin cậy & chính xác
 - Mô tả quy trình chi tiết, công khai
 - Quy trình nhất quán
 -
- Phân tích dữ liệu
 - Mã hóa phù hợp
 - Có nhiều người cùng mã hóa để đảm bảo độ tin cậy
 - Chọn đúng thể loại số liệu thống kê
 - ...

Nghiên cứu định tính

- Chọn trường hợp
 - Phù hợp
- Thu thập dữ liệu
 - Xây dựng mối quan hệ với người tham gia
 - Sự nhạy cảm của người nghiên cứu
 - Dữ liệu giàu có, có ý nghĩa
 - ...
- Phân tích dữ liệu
 - Mã hóa phù hợp
 - Chiêm nghiệm, ý thức được thiên kiến cá nhân
 - Chủ động tìm kiếm các cách giải thích khác nhau
 - Chú ý tới các sắc thái khác nhau của vấn đề
 - ...
 - Mô tả/giải thích thú vị, thuyết phục, với bằng chứng phù hợp

Cuối cùng...

Nghiên cứu là...

- Hoạt động (1) _____ gắn với (2) _____
- Làm việc với (3) _____ theo (4) _____, tạo ra (5) _____.